

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Số - TM/VNLMT

THƯ MỜI

**Báo giá cung cấp vật tư, hóa chất năm 2026 cho đề tài
Hợp phần số 1 “Nghiên cứu đánh giá ô nhiễm vi nhựa (Microplastics) trong
môi trường nước tại một số hệ sinh thái khu vực phía Bắc – Việt Nam”, Mã
số: TĐĐGVN.01/24-26**

- Căn cứ Quyết định số 1456/QĐ-VHL ngày 27/6/2024 của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam phê duyệt đơn vị chủ trì, đơn vị quản lý kinh phí, cá nhân chủ nhiệm và kinh phí thực hiện nhiệm vụ Phát triển công nghệ cấp Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định số 3050/QĐ-VHL ngày 31/12/2025 của Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam về việc giao chỉ tiêu kế hoạch năm 2026;
- Căn cứ Hợp đồng số 03/HĐ-VHL ngày 05/01/2024 giữa Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam và Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường về việc thực hiện Hợp phần số 1 mã số TĐĐGVN.01/24-26;
- Căn cứ Thuyết minh Hợp phần số 1 “Nghiên cứu đánh giá ô nhiễm vi nhựa (Microplastics) trong môi trường nước tại một số hệ sinh thái khu vực phía Bắc – Việt Nam”, mã số TĐĐGVN.01/24-26;
- Căn cứ Dự toán điều chỉnh kinh phí ngày 08/01/2025 của đề tài mã số TĐĐGVN.01/24-26;

Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường kính mời các đơn vị có khả năng cung cấp gói vật tư, hóa chất (danh mục kèm theo) xin gửi báo giá về Viện theo địa chỉ như sau:

Địa chỉ: Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Tp. Hà Nội.

Điện thoại: 02437569136

Email: vanthu@istee.vast.vn

Thời gian nhận báo giá: trước ngày 08/06/2026.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Viện trưởng (để b/c),
- Lưu: VT, TTĐN, L.03.

**K/T VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

Nguyễn Tuấn Minh

PHỤ LỤC: DANH MỤC VẬT TƯ, HÓA CHẤT

(Kèm theo Thư mời số - TM/VNLMT ngày tháng 8 năm 2026)

STT	Tên vật tư hóa chất	Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng
I	Vật liệu, dụng cụ, phụ tùng thí nghiệm				
1	Cốc đốt thấp thành 50ml	- Chất liệu: thủy tinh borosilicate - Dạng thấp - Dung tích: 50ml	Duran - Đức	cái	10
2	Cốc đốt thấp thành 100ml	- Chất liệu: thủy tinh borosilicate - Dạng thấp - Dung tích: 100ml	Duran - Đức	cái	10
3	Cốc đốt thấp thành 250ml	- Chất liệu: thủy tinh borosilicate - Dạng thấp - Dung tích: 250ml	Duran - Đức	cái	10
4	Cốc đốt thấp thành 600ml	- Chất liệu: thủy tinh borosilicate - Dạng thấp - Dung tích: 500ml	Duran - Đức	cái	10
5	Màng lọc vi sinh tiệt trùng MCE	- Đường kính: 47 mm - Kích thước lỗ lọc : 0.45 μ m - Đóng gói: hộp 100 cái	Finetech- Đài Loan	Hộp	5
6	Màng lọc Cellulose Nitrate	- chất liệu: Cellulose Nitrate - Đường kính: 47 mm - Kích thước lỗ lọc : 0.45 μ m - Đóng gói: hộp 100 cái	Sartorius - Đức	Hộp	5
7	Màng lọc sợi thủy tinh	- Độ giữ hạt trong chất lỏng: 1.6 μ m - Đường kính: 47mm - Quy cách đóng gói: 100 miếng/ hộp	Whatman - Anh	Hộp	5
8	Giấy chiết tách 33 x 100mm, hộp 25 cái	- Chất liệu: Cellulose - Kích thước: 33 x 100 mm	Whatman - Anh	hộp	2
9	Bình tam giác cổ rộng - 100ml	- Chất liệu: Thủy tinh - Dung tích: 100ml	Duran - Đức	Cái	10
10	Bình tam giác cổ rộng - 250ml	- Chất liệu: Thủy tinh - Dung tích: 250ml	Duran - Đức	Cái	10
11	Bình tia nhựa 500ml	- Chất liệu :nhựa - Dung tích: 500ml	Anh	chiếc	5
12	Bình khí He	- Bình 40 L, áp suất nạp 150 bar - Độ tinh khiết: $\geq 99,99\%$	Messer - Singapore	Bình	3

13	Bình khí N2	- Bình 40 L, áp suất nạp 150 bar - Độ tinh khiết: $\geq 99,99\%$	VN	Bình	5
14	Găng tay Nitrile	- Chất liệu: nitrile - Loại: không bột - 50 đôi/hộp	Việt Nam	hộp	5
II	Hóa chất tiêu hao				
1	Potassium hydroxide KOH	- Công thức hóa học: KOH - Độ tinh khiết $\geq 85,0\%$	Merck - Đức	500g	3
2	Potassium iodide KI	- Công thức hóa học: KI - Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$	Sigma - Đức	Lọ 500g	3
3	Sodium chloride NaCl	- Công thức hóa học: NaCl - Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$	Merck - Đức	Lọ 500g	3
4	Zinc chloride ZnCl ₂	- Công thức hóa học: ZnCl ₂ - Độ tinh khiết $\geq 98,0\%$	Merck - Đức	250g	1
5	Sodium iodide	- Công thức hóa học: NaI - Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$	Merck - Đức	lọ 100g	2
6	Sodium tungstate dihydrate Na ₂ WO ₄ .2H ₂ O	- Công thức hoá học Na ₂ WO ₄ * 2 H ₂ O - Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$	Merck - Đức	lọ 250g	2
7	Sodium bromide	- Công thức hoá học: NaBr - Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$	Merck - Đức	chai 100g	2
8	Zinc Bromide	- Công thức hoá học: ZnBr ₂ - Độ tinh khiết $\geq 98,0\%$	Merck - Đức	chai 250g	2
9	Sodium sulfate	- Công thức hoá học: Na ₂ SO ₄ - Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$	Merck - Đức	Chai 500g	1
10	Dodecyl sulfate sodium salt	- Công thức hóa học: C ₁₂ H ₂₅ O ₄ S.Na - Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$	Merck - Đức	Chai 100g	1
11	Nylon 6/6	- Công thức: (C ₁₂ H ₂₂ N ₂ O ₂) _n - Dạng viên nhỏ, tỷ trọng: 1.14 g/mL tại 25 °C	Sigma - Đức	lọ 250 g	1
12	Poly(vinyl chloride)	- Công thức: (CH ₂ CHCl) _n - Dạng bột, tỷ trọng: 1.4 g/mL tại 25 °C	Sigma - Đức	lọ 25 g	1
13	Polypropylene (PP)	- Công thức: [CH ₂ CH(CH ₃)] _n - Tỷ trọng: 0.9 g/mL tại 25 °C	Sigma - Đức	lọ 20g	1
14	Poly(ethylene terephthalate)	- Công thức: (C ₁₀ H ₈ O ₄) _n - Dạng hạt, tỷ trọng: 1.68 g/mL tại 25 °C	Sigma - Đức	lọ 250g	1

15	Poly(methyl methacrylate)	- Công thức: [CH ₂ C(CH ₃)(CO ₂ CH ₃)] _n - Tỷ trọng: 1.200 g/cm ³	Sigma - Đức	lọ 500mg	1
16	Polystyrene	- Công thức: [CH ₂ CH(C ₆ H ₅)] _n - Dạng sợi, chuẩn phân tích cho GPC	Sigma - Đức	lọ 1g	1
17	Polyethylene	- Công thức: H(CH ₂ CH ₂) _n H - Chuẩn phân tích cho GPC	Sigma - Đức	lọ 100mg	1
18	Cu Copper - 1g/l in diluted HNO ₃ for AAS	- Copper 1000 mg/l - Nitric Acid 2 %	CPAchem, Bungari	Chai 500mL	1
19	Nickel Ni - 1g/l in diluted HNO ₃ for AAS	- Nickel 1000 mg/l - Nitric Acid 2 %	CPAchem, Bungari	Chai 500mL	1
20	Chromium Cr - 1 g/l in diluted HNO ₃ for AAS	- Chromium 1000 mg/l - Nitric Acid 2 %	CPAchem, Bungari	Chai 500mL	1
21	Zinc Zn - 1 g/l in diluted HNO ₃ for AAS	- Zinc 1000 mg/l - Nitric Acid 2 %	CPAchem, Bungari	Chai 500mL	1
22	Lead Pb - 1g/l in diluted HNO ₃ for AAS	- Lead 1000 mg/l - Nitric Acid 2 %	CPAchem, Bungari	Chai 500mL	1
23	Cadmium Cd - 1 g/l in diluted HNO ₃ for AAS	- Cadmium 1000 mg/l - Nitric Acid 2 %	CPAchem, Bungari	Chai 500mL	1
24	Manganese Mn - 1 g/l in diluted HNO ₃ for AAS	- Manganese 1000 mg/l - Nitric Acid 2 %	CPAchem, Bungari	Chai 500mL	1
25	Arsenic As - 1 g/l in diluted HNO ₃ for AAS	- Arsenic 1000 mg/l - Nitric Acid 2 %	CPAchem, Bungari	Chai 500mL	1
26	Mercury Hg - 1g/l in diluted HNO ₃ for AAS	- Mercury 1000 mg/l - Nitric Acid 2 %	CPAchem, Bungari	Chai 500mL	1
27	bis(2-Chloroethyl)ether	- Công thức: C ₄ H ₈ Cl ₂ O - Dạng rắn - Quy cách: lọ 1g	Chemservie (Mỹ)	1g	1
28	bis(2-Ethylhexyl)phthalate	- Công thức: C ₂₄ H ₃₈ O ₄ - Dạng rắn - Quy cách: lọ 100mg	Chemservie (Mỹ)	100mg	1
29	Benzyl benzoate	- Dạng lỏng - Quy cách: lọ 1 ml	AccuStandar d (Mỹ)	1 mL	1
30	Diphenyl phthalate (DPP)	- Dạng rắn - Quy cách: lọ 100mg	AccuStandar d (Mỹ)	100 mg	1
31	Diphenyl isophthalate	- Dạng rắn - Quy cách: lọ 100mg	AccuStandar d (Mỹ)	100 mg	1
32	Dibenzylphthalate-d ₄	- Dạng lỏng - Quy cách: lọ 1 ml	AccuStandar d (Mỹ)	1 mL	1

33	Benz[a]pyrene	- Dạng rắn - Quy cách: lọ 10mg	AccuStandard (Mỹ)	10mg	1
34	2-Methylnaphthalen	- Dạng rắn - Quy cách: lọ 100mg	AccuStandard (Mỹ)	100mg	1
35	Phenol-d6	- Dạng rắn - Quy cách: lọ 100mg	Chemservice (Mỹ)	100mg	1
36	Semi-Volatile Internal Standards	- Dạng: Lỏng - Quy cách: Lọ 1ml	AccuStandard (Mỹ)	1 mL	1
37	Perylene-d12	- Dạng rắn - Quy cách: lọ 50mg	Chemservice (Mỹ)	50mg	1
38	2.2'.4.4'.5.5'-Hexabromobiphenyl	- Dạng rắn - Quy cách: lọ 5 mg	AccuStandard (Mỹ)	5 mg	1
39	2.2'.3.3'.4.4'.5.6.6'-Nonachlorobiphenyl 35 µg/mL in Isooctane	- Dạng: Lỏng - Quy cách: Lọ 1ml	AccuStandard (Mỹ)	1 mL	1
40	2.2'.3.3'.4.4'.5.5'.6.6'-Decachlorobiphenyl 100 µg/mL in Isooctane	- Dạng: Lỏng - Quy cách: Lọ 1ml	AccuStandard (Mỹ)	1 mL	1
41	Decachlorobiphenyl	- Dạng rắn - Quy cách: lọ 10 mg	Chemservice (Mỹ)	10mg	1
42	4,4'-Dichlorobiphenyl	- Dạng rắn - Quy cách: lọ 10 mg	Chemservice (Mỹ)	10mg	1
43	SPE Cartridge Florisil	- 1000 mg/6 ml - 30 pc/PAK	Thermo Fisher Scientific - Mỹ	30 pc/PAK	3
44	SPE cartridge Silicagel	- 1000 mg/6 ml, - 30 pc/PAK	J.T. Baker - Mỹ	30 pc/PAK	3
45	PAH Standard Solution 16 components (EPA 8100) 1000ug/ml	- Dạng lỏng - Quy cách: Lọ 1 ml	CPAchem, Bungari	Lọ 1mL	2
46	PAH Internal & Surrogate Standard Fortification Solution (EPA 525.2) - 3 components: 500ug/ml	- Dạng lỏng - Quy cách: Lọ 1 ml	CPAchem, Bungari	Lọ 1mL	2
47	n-Hexane	- Công thức: C ₆ H ₁₄ - Dạng: chất lỏng , không màu - Độ tinh khiết ≥ 99,0%	Macron	4 Lít/ chai	3
48	Actone	- Công thức: C ₃ H ₆ O - Dạng: chất lỏng , không màu	Fisher	2,5 Lít/ chai	3
49	Isopropanol	- Công thức: C ₃ H ₈ O - Dạng: chất lỏng , không màu	Fisher	Chai 2.5Lit	2

50	Cyclohexane	- Công thức: C_6H_{12} - Dạng: chất lỏng, không màu	Fisher	1 Lít/ chai	2
51	Acetonitrile	- Công thức: CH_3CN - Dạng: chất lỏng, không màu	Fisher	4 Lít/ chai	2
52	Toluene	- Công thức: C_7H_8 - Dạng: chất không màu - Độ tinh khiết $\geq 99.0\%$	Merck - Đức	2,5Lít/ chai	2
53	Methanol	- Công thức: CH_3OH - Dạng: chất lỏng, không màu - Độ tinh khiết $\geq 99.0\%$	Merck - Đức	2,5Lít/ chai	2
54	Ethanol	- Công thức: C_2H_5OH - Dạng chất lỏng, không màu	Merck - Đức	1 Lít/ chai	2
55	Pentane	- Công thức: C_5H_{12} - Dạng: chất lỏng, không màu	Fisher	4 Lít/ chai	2
56	Diethyl Ether	- Công thức: $C_4H_{10}O$ - Dạng: Lỏng, Không màu	Fisher	2,5 Lít/ chai	2
57	Sodium hydroxide	- Công thức: $NaOH$ - Dạng chất rắn, màu trắng, không mùi - Độ tinh khiết $\geq 99.0\%$	Merck	1 kg/chai	2